**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 1 – LỚP 10**

**I/ LÝ THUYẾT**

- Ôn tập nội dung lí thuyết từ bài 9 đến bài 15.

**II/ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 9: KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU**

**Câu 1:** Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

**A.** bề mặt Trái Đất hấp thụ. **B.** phản hồi vào không gian.

**C.** các tầng khí quyển hấp thụ. **D.** phản hồi vào băng tuyết.

**Câu 2:** Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

**A.** bức xạ mặt trời. **B.** bức xạ mặt đất. **C.** lớp vỏ Trái Đất. **D.** lớp Man-ti trên.

**Câu 3:** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

**A.** bức xạ Mặt Trời. **B.** lớp vỏ lục địa. **C.** lớp Man-ti trên. **D.** thạch quyển.

**Câu 4:** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở khu vực

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 5:** Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

**Câu 6:** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Tây ôn đới, gió phơn. **B.** Gió Đông cực; gió đất, biển.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D.** Gió Mậu dịch; gió mùa.

**Câu 7:** Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng mưa là

**A.** khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng. **B.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

**C.** khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. **D.** khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Tp. Hồ Chí Minh *( 0C)* | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 |

*(Nguồn: SGK Địa lí 12 Nâng cao, trang 44)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về chế độ nhiệt của Tp. Hồ Chí Minh?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn 250C. **B.** Không có mùa đông lạnh.

**C.** Biên độ nhiệt độ năm nhỏ hơn 50C. **D.** Có 3 tháng mùa đông lạnh <180C .

**Câu 9:** Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** ôn đới. **C.** chí tuyến. **D.** cực.

**Câu 10:** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

**A.** xích đạo. **B.** ôn đới. **C.** chí tuyến. **D.** cực.

**Câu 11:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A.** Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. **B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình. **D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 12:** Phát biểu nào sau đây đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

**A.** Mưa không nhiều ở vùng xích đạo. **B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.

**C.** Mưa không nhiều ở hai vùng ôn đới. **D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

**Câu 13:** Nhân tố nào sau đây thường gây ra mưa nhiều?

**A.** Dòng biển lạnh. **B.** Dải hội tụ nhiệt đới. **C.** Gió Mậu dịch. **D.** Gió Đông cực.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

Sự thay đối của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất (°C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **0°** | **20°** | **30°** | **40°** | **50°** | **60°** | **70°** | **80°** |
| Bán cầu Bắc | 1,8 | 7,4 | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2 | 31,0 |
| Bán cầu Nam | 1,8 | 5,9 | 7,0 | 4,9 | 4,3 | 11,8 | 19,5 | 28,7 |

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

**A.** Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**B.** Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

**Câu 15:** Các nhân tố nào sau đây thường gây ra nhiễu loạn thời tiết rất mạnh?

**A.** Frông ôn đới, gió Mậu dịch. **B.** Dải hội tụ nhiệt đới, frông ôn đới.

**C.** Gió Mậu dịch, gió Đông cực. **D.** Gió Đông cực, frông ôn đới.

**BÀI 11: THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**Câu 16.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B.** biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.

**C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**D.** sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 17:** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A.** trên mặt, nước ngầm. **B.** trên mặt, hơi nước. **C.** nước ngầm, hơi nước. **D.** băng tuyết, sông, hồ.

**Câu 18:** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** nước ngầm. **B.** chế độ mưa. **C.** địa hình. **D.** thực vật.

**Câu 19:** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B.** chế độ mưa. **C.** băng tuyết. **D.** thực vật.

**Câu 20:** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?

**A.** Nước ngầm. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa hình. **D.** Thực vật.

**Câu 21:** Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

**A.** Chế độ mưa. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa thế. **D.** Dòng biển.

**Câu 22:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để sử dụng lâu dài nguồn nước ngọt trên Trái Đất?

**A.** Nâng cao sự nhận thức. **B.** Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

**C.** Giữ sạch nguồn nước. **D.** Phân phối lại nguồn nước ngọt.

**Câu 23:** Việc phá rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

**A.** mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.

**B.** sông sẽ không còn nước, quanh co uốn khúc.

**C.** mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn cạn kiệt.

**D.** mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.

**Câu 24:** Ngày nước Thế giới hàng năm là

**A.** 21/1. **B.** 22/3. **C.** 23/3. **D.** 24/4.

**Câu 25:** Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có đặc điểm “sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô”?

**A.** Khí hậu hàn đới. **B.** Khí hậu xích đạo.

**C.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa. **D.** Khí hậu cận nhiệt đới khô.

**Câu 26:** Nhận định nào sau đây **không** đúng?

**A.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào độ dốc.

**B.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào bề ngang.

**C.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào hướng.

**D.** Nước sông chảy nhanh hay chậm phụ thuộc vào lưu lượng.

**Câu 27:** Nhận định nào sau đây là **không** đúng?

**A.** Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng nhiều hơn ở miền núi.

**B.** Nơi có lớp phủ thực vật phong phú lượng nước ngầm kém.

**C.** Những khu vực địa hình dốc lượng nước ngầm thường rất ít.

**D.** Những khu vực có lượng mưa lớn lượng nước ngầm rất dồi dào.

**Câu 28:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm giảm tác hại của lũ trên các sông miền núi là?

**A.** Đắp đập ngăn chặn dòng chảy. **B.** Xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện.

**C.** Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. **D.** Thường xuyên nạo vét lòng sông.

**Câu 29:** Nguyên nhân chính làm cho sông Mê Công có chế độ nước điều hoà hơn sông Hồng là do

**A.** sông Mê Công dài hơn sông Hồng.

**B.** sông Mê Công đổ ra biển bằng chín cửa.

**C.** thuỷ điện Hoà Bình làm sông Hồng chảy thất thường.

**D.** Biển Hồ giúp điều hoà nước sông Mê Công.

**Câu 30:** Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh.

**B.** Sông lớn, lòng sông rộng, nhiều phụ lưu.

**C.** Sông dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn.

**D.** Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

**BÀI 12: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**Câu 31:** Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong

**A.** các dòng sông lớn. **B.** các ao hồ.

**C.** các đầm lầy. **D.** các biển và đại dương.

**Câu 32:** Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

**A.** Thẳng hàng. **B.** Vòng cung. **C.** Đối xứng. **D.** Vuông góc.

**Câu 33:** Sóng biển là

**A.** hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

**B.** sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

**C.** hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

**D.** sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

**Câu 34:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** |
| Muối biển *(nghìn tấn)* | 975,3 | 905,6 | 1 061,0 | 982,0 | 854,3 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 257,1 | 334,4 | 339,5 | 372,2 | 380,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017?

**A.** Muối biển giảm liên tục, nước mắm tăng nhanh.

**B.** Muối biển giảm không liên tục, nước mắm tăng.

**C.** Muối biển tăng không liên tục, nước mắm giảm.

**D.** Muối biển tăng liên tục, nước mắm giảm nhanh.

**Câu 35:** Dao động thuỷ triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm

**A.** vuông góc với nhau. **B.** thẳng hàng với nhau. **C.** lệch nhau góc 45 độ. **D.** lệch nhau góc 60 độ.

**Câu 36:** Sử dụng thủy triều **không** nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Giao thông vận tải. **B.** Nuôi trồng thủy sản. **C.** Sản xuất điện năng. **D.** Giảm thiểu hạn hán.

**Câu 37:** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm

**A.** Thẳng hàng nhau. **B.** Đối xứng nhau. **C.** Xen kẻ nhau. **D.** Song song nhau.

**Câu 38:** Nơi có dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau thường hình thành

**A.** các ngư trường. **B.** các bãi tắm. **C.** các vịnh biển. **D.** các bãi san hô.

**Câu 39:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các dòng biển trong các đại dương thế giới?

**A.** Các dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên Xích đạo.

**B.** Có các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ độ 30 - 40°,

**C.** Dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua các bờ đại dương.

**D.** Có các dòng biển đổi chiều theo gió mùa ở vùng gió mùa.

**Câu 40:** Sóng thần có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Tốc độ truyền ngang rất nhanh. **B.** Gió càng mạnh sóng càng to.

**C.** Tàn phá ghê gớm ngoài khơi. **D.** Càng gần bờ sóng càng yếu.

**BÀI 14: ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Câu 41:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

**A.** tơi xốp. **B.** độ phì. **C.** độ ẩm. **D.** vụn bở.

**Câu 42:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

**A.** tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**C.** mềm bở ở bề mặt lục địa. **D.** vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 43:** Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho

**A.** sinh vật. **B.** động vật. **C.** thực vật. **D.** vi sinh vật.

**Câu 44:** Nhân tố nào sau đây quyết định thành phần khoáng vật của đất?

**A.** Đá mẹ. **B.** Khí hậu. **C.** Sinh vật. **D.** Địa hình.

**Câu 45:** Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

**A.** đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

**B.** khí hậu, thạch quyển, sinh vật, địa hình, con người.

**C.** đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.

**D.** khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

**Câu 46:** Vai trò quan trọng của vi sinh vật trong việc hình thành đất là

**A.** cung cấp vật chất hữu cơ. **B.** góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. **D.** phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 47:** Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm cho đá gốc bị phân huỷ về mặt vật lí. **B.** Ảnh hưởng đến hoà tan, rửa trôi vật chất.

**C.** Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật. **D.** Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

**Câu 48:** Trong việc hình thành đất, thực vật **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Cung cấp vật chất hữu cơ. **B.** Góp phần làm phá huỷ đá.

**C.** Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. **D.** Phân giải, tổng hợp chất mùn.

**Câu 49:** Những sản phẩm phá hủy từ đá gốc được gọi là

**A.** thổ nhưỡng. **B.** đá mẹ. **C.** lớp phủ thổ nhưỡng. **D.** chất vô cơ.

**Câu 50:** Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu, chủ yếu là do

**A.** trên núi cao áp suất không khí nhỏ. **B.** nhiệt độ thấp nên phong hoá chậm.

**C.** lượng mùn ít, sinh vật nghèo nàn. **D.** độ ẩm quá cao, lượng mưa nhiều.

**BÀI 15: SINH QUYỂN**

**Câu 51:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

**A.** toàn bộ sinh vật sinh sống. **B.** tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.

**C.** toàn bộ động vật và vi sinh vật. **D.** toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

**Câu 52:** Giới hạn phía trên của sinh quyển là

**A.** giáp đỉnh tầng đối lưu. **B.** giáp tầng ô-dôn.

**C.** giáp đỉnh tầng bình lưu. **D.** giáp đỉnh tầng giữa.

**Câu 53:** Giới hạn dưới của sinh quyển là

**A.** đáy đại dương và đáy của lớp vỏ phong hoá. **B.** độ sâu 11km đáy đại dương.

**C.** giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất. **D.** giới hạn dưới của vỏ lục địa.

**Câu 54:** Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

**A.** lớp phủ thổ nhưỡng. **B.** lớp vỏ phong hoá. **C.** lớp dưới của đá gốc. **D.** lớp vỏ lục địa.

**Câu 55:** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

**A.** ôn đới, nhiệt đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt. **C.** nhiệt đới, xích đạo. **D.** cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 56:** Khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua các yêu tố

**A.** nhiệt độ, ánh sáng, nước, đất. **B.** nhiệt độ, nước, độ ẩm, ánh sáng.

**C.** nhiệt độ, nước, khí áp, ánh sáng. **D.** nhiệt độ, không khí, độ ẩm, ánh sáng.

**Câu 57:** Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

**A.** khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật. **B.** khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.

**C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người. **D.** khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

**Câu 58:** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là

**A.** địa hình. **B.** nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** đất.

**Câu 59:** Loài cây ưa lạnh chỉ phân bố ở

**A.** các vùng ôn đới và các vùng đồng bằng. **B.** các vĩ độ thấp và các vùng ôn đới.

**C.** các vĩ độ cao và các vùng núi cao. **D.** các vùng quanh cực Bắc và Nam.

**Câu 60:** Sự phân bố các thảm thực vật phụ thuộc nhiều nhất vào yếu tố

**A.** khí hậu. **B.** địa hình. **C.** độ cao. **D.** sông ngòi.

**Câu 1:** [**Cho bảng số liệu:**](https://vietjack.com/dia-li-10-kn/cau-hoi-1-trang-44-dia-li-10.jsp)

**LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH THÁNG CỦA SÔNG HỒNG**

**TẠI TRẠM HÀ NỘI**(Đơn vị: m/s)



- Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.

- Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

**Câu 2**. Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

                                                            “Trường Sơn Đông

                                                             Trường Sơn Tây

                                                             Bên nắng đốt

                                                             Bên mưa quay”

**Câu 3.** Vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh?
**Câu 4.** Phân tích vai trò của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:
LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI *(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| **Lượng mưa** | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 88,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 |

( Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thồng kê, 2020)

- Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa trung bình tháng của Hà Nội.

- Nhận xét lượng mưa của Hà Nội vào mùa đông và mùa hè.

**IV/ ĐỀ MINH HỌA**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Câu 1:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất

 **A.** mỏng bao phủ bề mặt lục địa và các đảo. **B.** mềm bở ở bề mặt lục địa và đảo.

 **C.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất. **D.** vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

**Câu 2:** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

 **A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** cực. **D.** ôn đới.

**Câu 3:** Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều lớn nhất?

 **A.** Vuông góc. **B.** Đối xứng. **C.** Vòng cung. **D.** Thẳng hàng.

**Câu 4:** Nhân tố nào sau đây sẽ gây ra mưa nhiều?

 **A.** Gió mậu dịch hoạt động. **B.** Hội tụ nhiệt đới đi qua.

 **C.** Các khu khí áp cao. **D.** Các dòng biển lạnh.

**Câu 5:** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là

 **A.** nhiệt độ. **B.** độ ẩm. **C.** thức ăn. **D.** nơi sống.

**Câu 6:** Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

 **A.** lớp dưới của đá gốc. **B.** lớp vỏ lục địa.

 **C.** lớp phủ thổ nhưỡng. **D.** lớp vỏ phong hoá.

**Câu 7:** Cho sơ đồ sau:

|  |
| --- |
| Ảnh có chứa ảnh chụp màn hình, biểu đồ, văn bản, vòng tròn  Mô tả được tạo tự độngVị trí của Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất vào các ngày “triều kém” |

Căn cứ vào sơ đồ trên, cho biết vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém) thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào?

 **A.** Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.

 **C.** Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.

**Câu 8:** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

 **A.** địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng.

 **C.** nhiều đỉnh núi cao. **D.** địa hình dốc.

**Câu 9:** Giải pháp nào sau đây **không** nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt?

 **A.** Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

 **B.** Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm.

 **C.** Tích trữ nước ngọt.

 **D.** Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

**Câu 10:** Sóng biển là

 **A.** sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

 **B.** sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

 **C.** hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

 **D.** hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

**Câu 11:** Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến chủ yếu là do

 **A.** nhận đư­ợc nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

 **B.** có lớp phủ thực vật thư­a thớt, dòng biển lạnh.

 **C.** khu vực áp cao thống trị, dòng biển lạnh.

 **D.** dòng giáng từ trên cao khí quyển xuống.

**Câu 12:** Nguyên nhân sinh ra các dòng biển trên các đại dương thế giới chủ yếu là do

 **A.** sức hút của Mặt Trăng. **B.** sức hút của Mặt Trời.

 **C.** các loại gió thường xuyên. **D.** địa hình các vùng biển.

**Câu 13:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

 **A.** độ ẩm. **B.** vụn bở. **C.** tơi xốp. **D.** độ phì.

**Câu 14:** Sông nằm trong khu vực xích đạo thường có nhiều nước

 **A.** vào mùa hạ. **B.** quanh năm. **C.** theo mùa. **D.** vào mùa xuân.

**Câu 15:** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm gì?

 **A.** Thẳng hàng nhau. **B.** Đối xứng nhau.

 **C.** Xen kẻ nhau. **D.** Song song nhau.

**Câu 16:** Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

 **A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Vùng cực.

**Câu 17:** Tại một ngọn núi thường có mưa nhiều ở

 **A.** sườn đón gió. **B.** sườn khuất gió. **C.** đỉnh núi cao. **D.** sườn núi cao.

**Câu 18:** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của các vành đai thực vật theo độ cao là

 **A.** khí hậu. **B.** Nguồn nước. **C.** đất. **D.** con người.

**Câu 19:** Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

 **A.** khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.

 **B.** khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật.

 **C.** khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người.

 **D.** khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

**Câu 20:** Sông ngòi ở miền khí hậu nào sau đây có đặc điểm “sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô”?

 **A.** Khí hậu hàn đới. **B.** Khí hậu xích đạo.

 **C.** Khí hậu cận nhiệt đới khô. **D.** Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**Câu 21:** Tầng đất thường dày nhất ở khu vực nào dưới đây?

 **A.** Nhiệt đới. **B.** Ôn đới. **C.** Cận cực. **D.** Cận nhiệt.

**Câu 22:** Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ thuộc loại hồ nào sau đây?

 **A.** Hồ nhân tạo. **B.** Hồ băng hà.

 **C.** Hồ tự nhiên **D.** Hồ miệng núi lửa.

**Câu 23:** Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng chủ yếu của

 **A.** hồ đầm và thực vật trong lưu vực**.** **B.** chiều dài và lưu vực sông.

 **C.** nguồn cấp nước và bề mặt lưu vực. **D.** khí hậu và địa hình khu vực.

**Câu 24:** Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

 **A.** chí tuyến. **B.** ôn đới. **C.** cực. **D.** xích đạo.

**Câu 25:** Cho biểu đồ sau:

|  |
| --- |
| Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, Sơ đồ, ảnh chụp màn hình  Mô tả được tạo tự động |

Theo biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng với chế độ nhiệt và mưa của Ca-dan (Liên Bang Nga)?

 **A.** Ca- dan có biên độ nhiệt năm rất cao.

 **B.** Ca-dan có lượng mưa cao nhất vào tháng 7.

 **C.** Ca-dan có nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1.

 **D.** Lượng mưa các tháng đều cao hơn 100 mm.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng của Vũng Tàu năm 2019

 (*Đơn vị:0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Nhiệt độ | 26,5 | 26,1 | 27,6 | 28,7 | 29,8 | 28,5 | 28,1 | 28,1 | 28,1 | 28,2 | 27,8 | 26,4 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ bảng số liệu, hãy cho biết biên độ nhiệt năm của Vũng Tàu là bao nhiêu 0C?

 **A.** 1,6. **B.** 3,7. **C.** 0,4. **D.** 3,3.

**Câu 27:** Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
| **Phân bố lượng mưa theo vĩ độ**Câu 2 trang 52, SGK Địa lí 10. | Giải bài tập Địa Lý lớp 10 | BaiTap.me |

 Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về phân bố mưa trên Trái Đất?

 **A.** Xích đạo có lượng mưa lớn nhất. **B.** Chí tuyến có lượng mưa nhỏ nhất.

 **C.** Ở ôn đới có lượng mưa lớn nhất. **D.** Ở hai cực có lượng mưa lớn nhất.

**Câu 28:** Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

 **A.** Khí hậu. **B.** Sinh vật. **C.** Địa hình. **D.** Đá mẹ.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Lưu lượng nước trung bình của sông Cửu Long**

**(qua trạm Mỹ Thuận và trạm Cần Thơ)**

(Đơn vị: m3/s)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lưu lượng | 13570 | 6840 | 1570 | 1638 | 2920 | 10360 | 18860 | 21400 | 27500 | 29000 | 22000 | 23030 |

a. Tính lưu lượng nước trung bình năm của sông Cửu Long.

b. Cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Cửu Long và giải thích nguyên nhân.

**Câu 2**: Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?